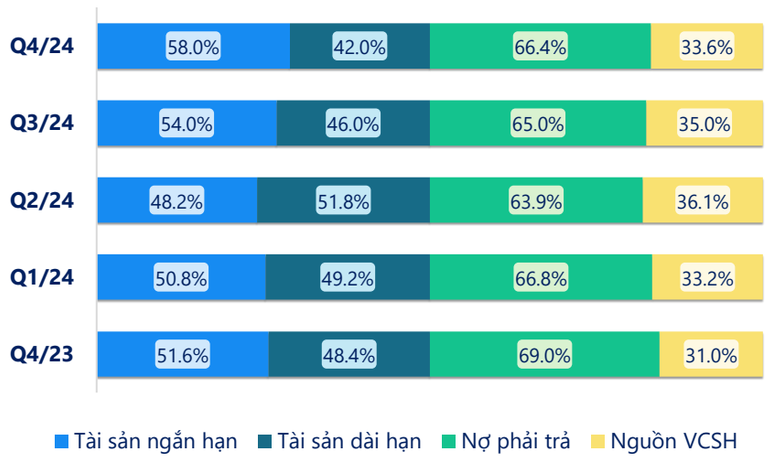
FireAnt

CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (UPCOM: HNF)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	30,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,354
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	940
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
P/E	5.1
EPS	5,933

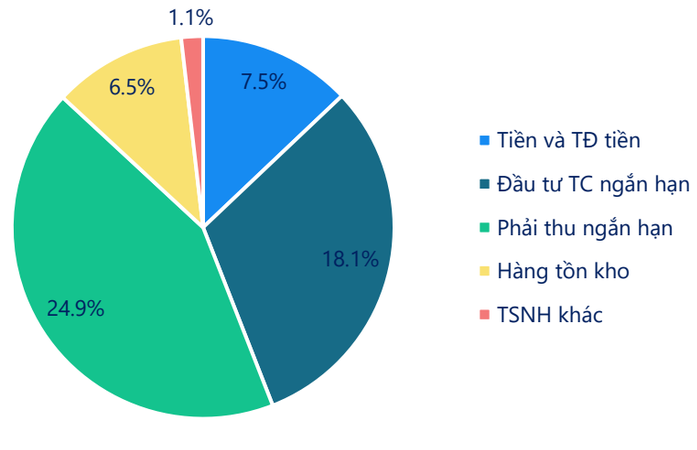
	YTD	1T	3T	6T
HNF	7.4%	41.9%	44.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



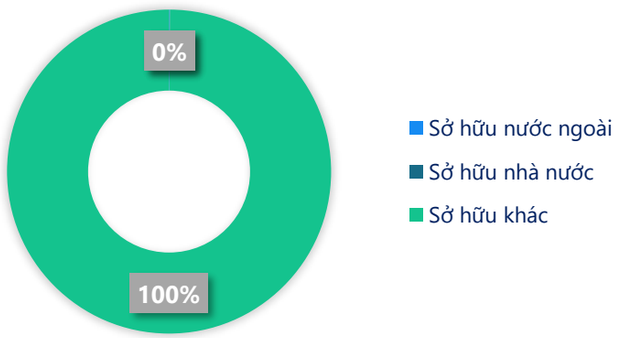
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



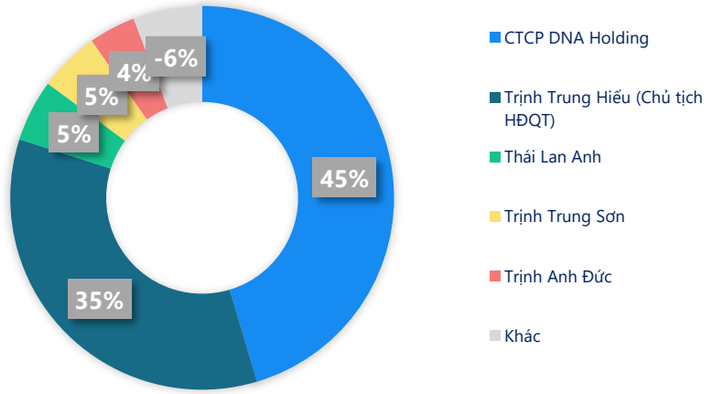
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



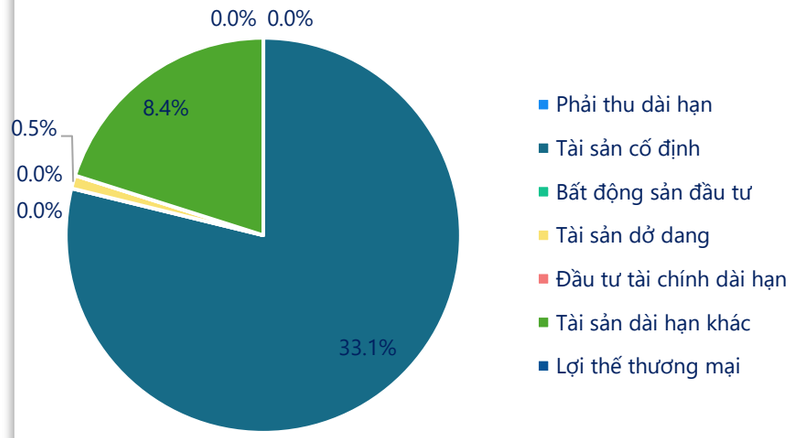
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

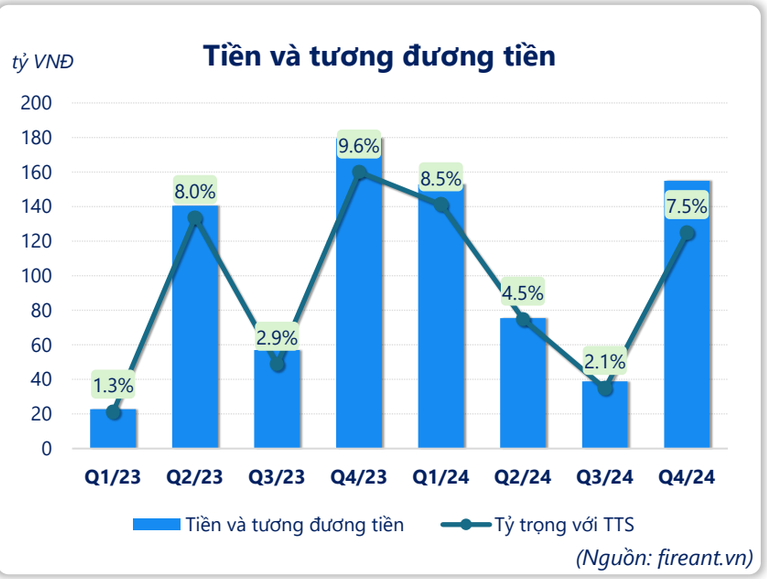
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



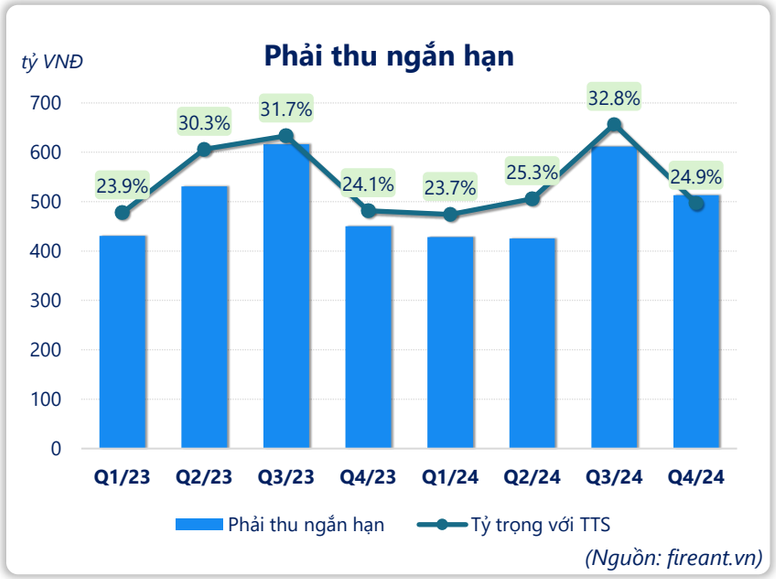
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

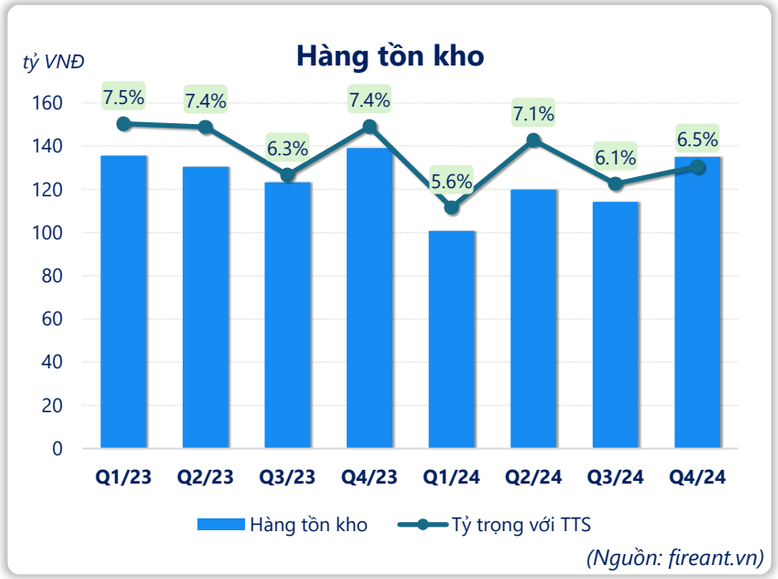
CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (UPCOM: HNF)



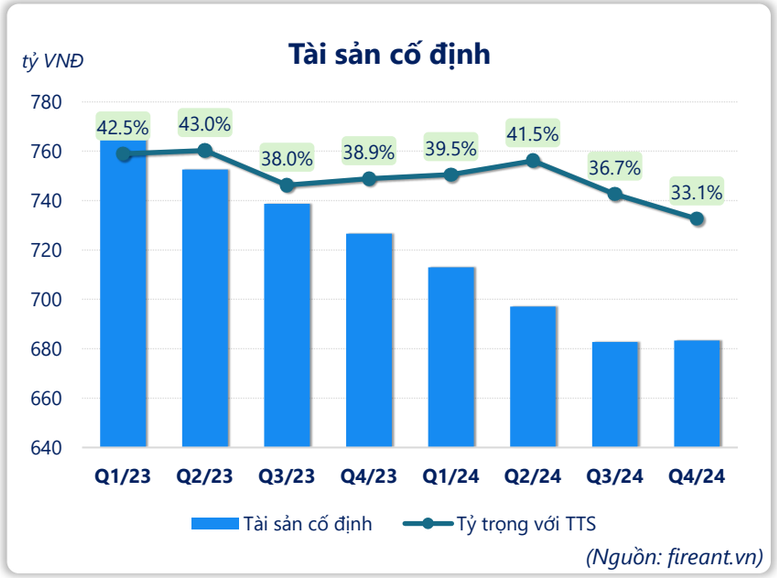
(Nguồn: fireant.vn)



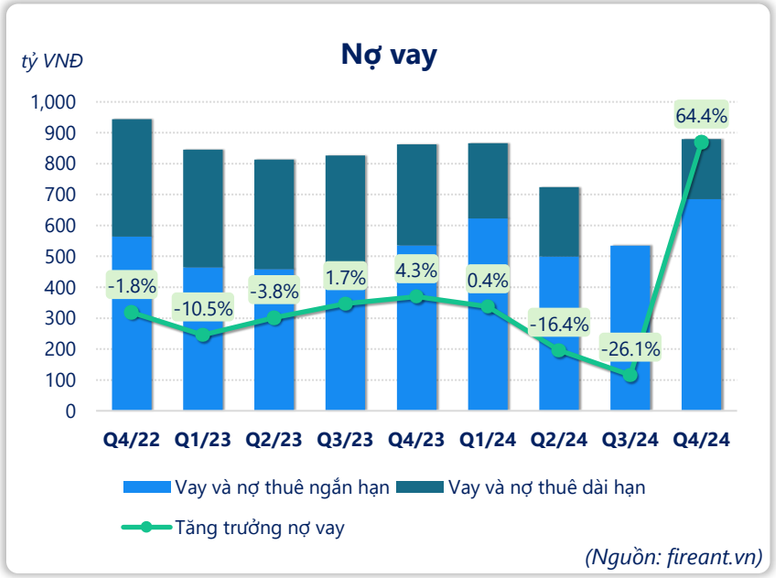
(Nguồn: fireant.vn)



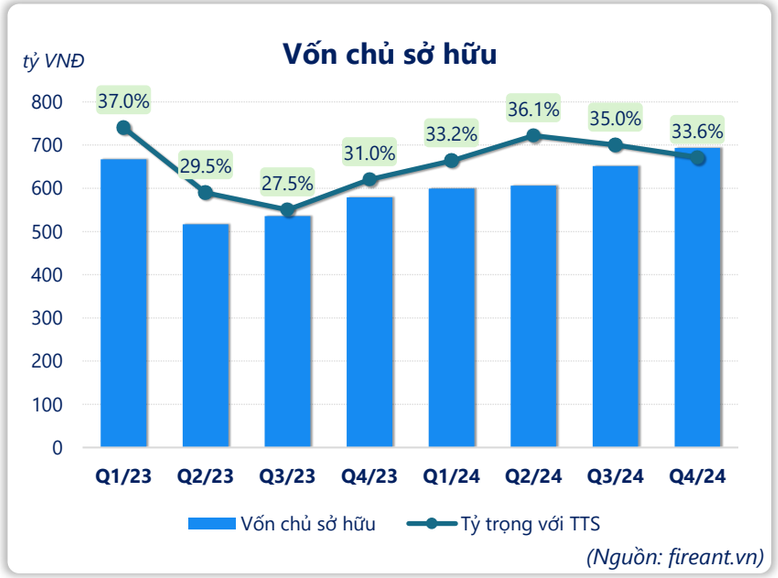
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

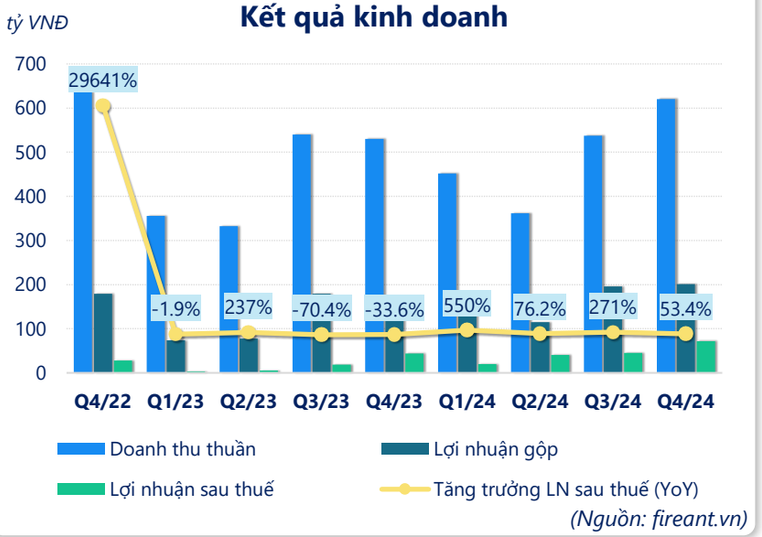


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

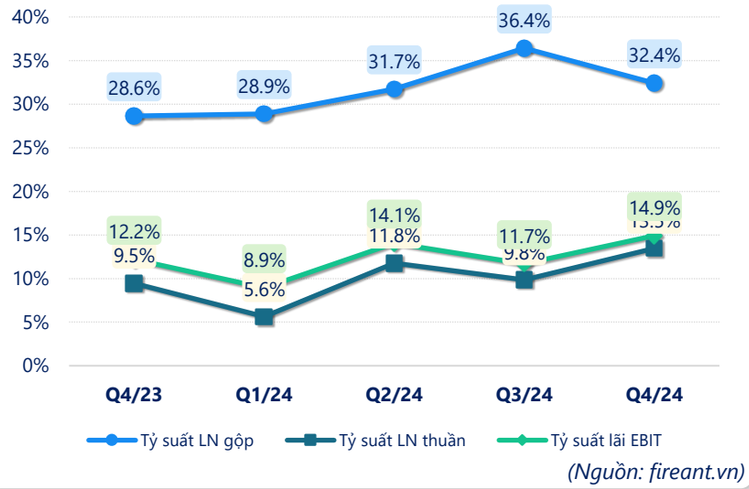
CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (UPCOM: HNF)

Kết quả kinh doanh



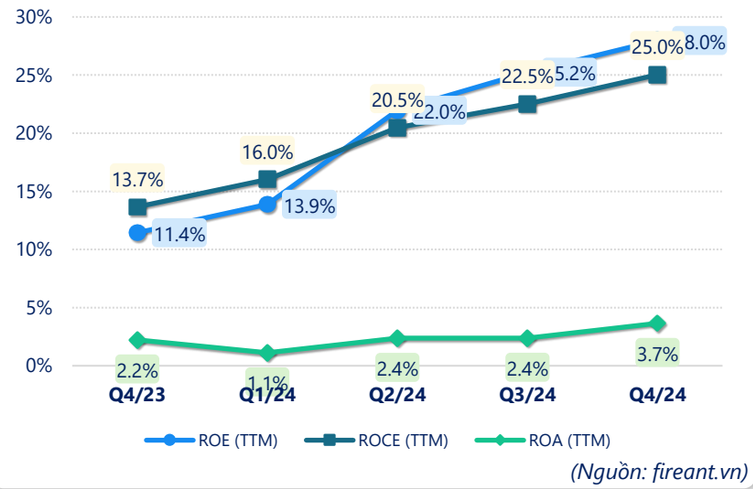
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



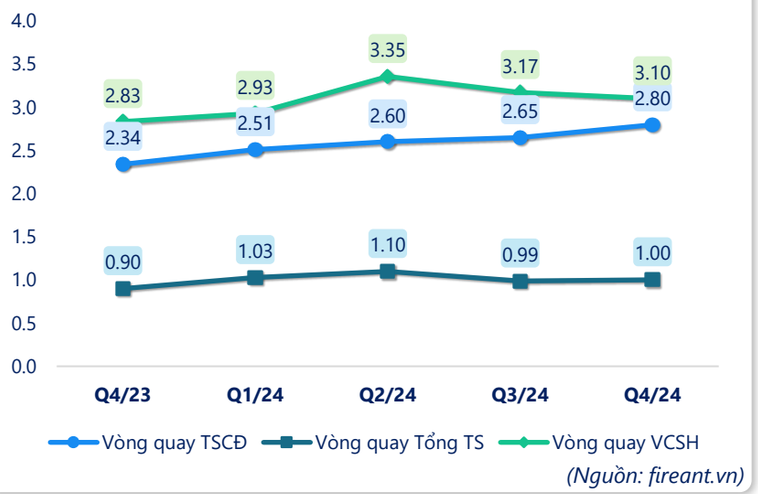
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



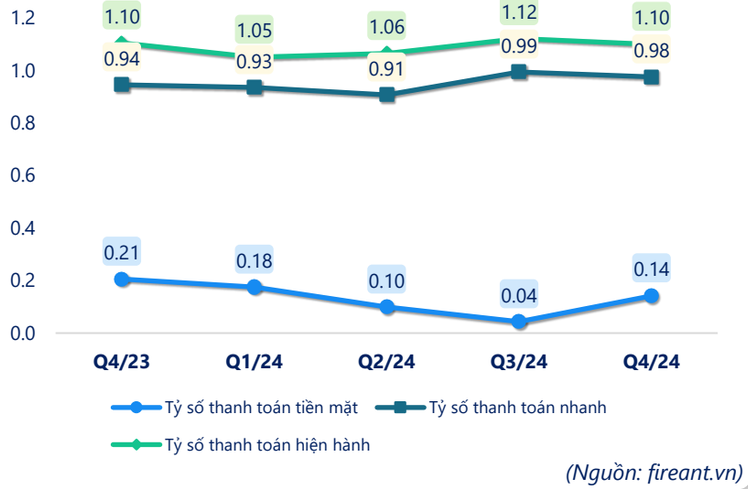
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



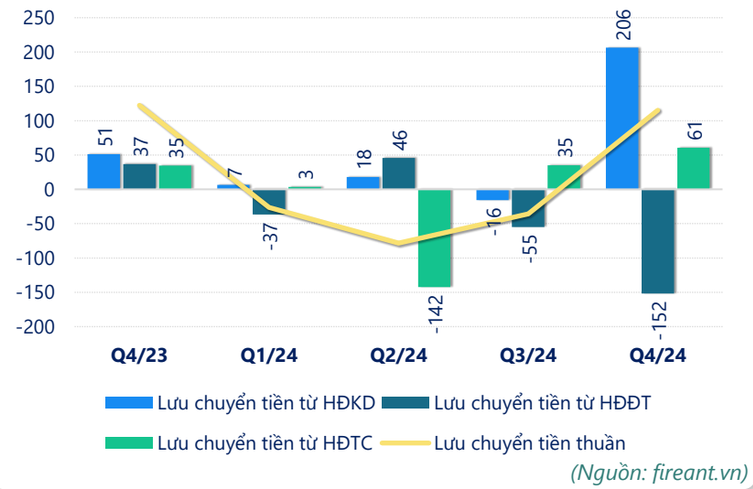
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thực phẩm Hữu Nghị (UPCOM: HNF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,065**	**1,869**	**10.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,199	965	24.2%
Tiền và tương đương tiền	155	179	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	373	170	120%
Phải thu ngắn hạn	513	451	13.8%
Hàng tồn kho	135	139	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	25.5	-13.6%
Tài sản dài hạn	**867**	**904**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.14	-51.9%
Tài sản cố định	683	727	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.36	0.45	1980%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**174**	**177**	**-1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,372	1,290	6.4%
Nợ ngắn hạn	**1,091**	**877**	**24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	685	538	27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	173	20.3%
Nợ dài hạn	281	413	-31.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	195	324	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**694**	**579**	**19.8%**
Vốn chủ sở hữu	**694**	**579**	**19.8%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	530	452	362	538	620
Giá vốn hàng bán	378	321	247	342	419
Lợi nhuận gộp	152	131	115	196	201
Doanh thu HĐTC	4.12	4.14	5.31	2.38	7.93
Chi phí TC	15.0	15.7	8.27	11.6	9.78
Chi phí lãi vay	13.4	14.8	7.34	9.48	9.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	78.0	82.2	57.8	121	98.2
Chi phí QLDN	12.9	11.4	11.5	13.1	17.4
LN thuần từ HĐKD	50.1	25.5	42.5	52.9	83.5
Lợi nhuận khác	1.12	0.11	0.92	0.47	-0.05
LN trước thuế	51.3	25.6	43.5	53.4	83.4
Lợi nhuận sau thuế	43.7	20.2	40.6	45.3	71.8
LNST của CĐ cty mẹ	43.7	20.2	40.6	45.3	71.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.3	6.63	18.1	-15.9	206
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.5	-36.6	45.8	-54.9	-152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.5	3.48	-142	34.9	60.5
Tiền đầu kỳ	57.0	179	153	75.5	38.9
Lưu chuyển tiền thuần	**122**	**-26.5**	**-78.4**	**-35.9**	**115**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	1.02	-0.73	0.69
Tiền cuối kỳ	179	153	75.5	38.9	155

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic